



**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025; Báo cáo thẩm tra số 126/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. /.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT; hồ sơ kỳ họp. /.

**CHỦ TỊCH**



**Hồ Quốc Dũng**





## QUY ĐỊNH

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND*

*ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII)*

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

##### 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

#### **Điều 2. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh**

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương;

2. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và phân bổ dự toán ngân sách giai đoạn 2022-2025 trên cơ sở kế thừa và phát huy những kết quả đã đạt được của thời kỳ 2017-2021. Tiếp tục tăng cường phân cấp nguồn thu gắn liền nhiệm vụ chi và trách nhiệm quản lý của từng cấp chính quyền địa phương.

3. Đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh trong hệ thống ngân sách chính quyền địa phương.

4. Ngân sách xã, thị trấn được phân chia nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất.

*Thư ký*

## Chương II

### PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

#### Điều 3. Nguồn thu ngân sách tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh quản lý; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Lệ phí môn bài (kể cả thu nợ thuế môn bài) thu từ các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước do tỉnh quyết định cho thuê và thu tiền một lần (trừ số thu từ các dự án, công trình phát sinh trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn được phân chia cho ngân sách thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn hưởng 100%);

d) Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do tỉnh đầu tư và quản lý (kể cả các khu tái định cư do ngân sách tỉnh đầu tư để bố trí đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa trên địa bàn thành phố Quy Nhơn; không kể tiền sử dụng đất của các dự án, công trình trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn được phân chia cho ngân sách thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn hưởng 100%);

đ) Giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành (M3);

e) Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước do tỉnh quản lý;

g) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc tỉnh quản lý;

h) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc tỉnh xử lý;

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

k) Thuế tài nguyên, tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với việc khai thác yển sào tỉnh Bình Định;

l) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu;

m) Thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;

TH  
KHOA





n) Phí nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định do các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh thực hiện thu (trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản);

o) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trực thuộc tỉnh thực hiện thu;

p) Thu từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh quản lý nộp ngân sách theo quy định của pháp luật (kể cả các khoản thuế theo quy định);

q) Các khoản thu huy động cho ngân sách tỉnh của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước bao gồm: huy động theo quy định của pháp luật; huy động đóng góp tự nguyện để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng; đóng góp tự nguyện khác;

r) Các khoản tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trực thuộc tỉnh thực hiện;

s) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương hưởng theo quy định;

t) Thu kết dư ngân sách tỉnh;

u) Các khoản thu khác của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật;

u) Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang;

v) Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho ngân sách tỉnh của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài.

x) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

y) Tiền chậm nộp phát sinh từ các khoản thu nêu trên của khoản này hoặc từ người nộp gắn với cấp tỉnh quản lý.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn:

a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh:

- Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) thu từ các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và hoạt động xổ số kiến thiết) thu từ các doanh

*Thư*

ng nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);
- Thuế thu nhập cá nhân do Cục Thuế quản lý;
- Thuế bảo vệ môi trường trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn:

- Thuế giá trị gia tăng thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu);
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý;
- Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý.

c) Tiền chậm nộp phát sinh từ các khoản thu phân chia cho ngân sách tỉnh: ngân sách tỉnh hưởng bằng tỷ lệ phần trăm ngân sách tỉnh hưởng từ các khoản thu phân chia.

3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương.

#### **Điều 4. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh**

##### **1. Chi đầu tư phát triển:**

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo các lĩnh vực chi quy định tại khoản 2 Điều này thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính nhà nước của địa phương theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

##### **2. Chi thường xuyên:**

a) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường do cấp tỉnh quản lý:





- Giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường theo quy định do tỉnh quản lý;

- Nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do tỉnh quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư của các đơn vị trực thuộc tỉnh; khoanh nuôi, bảo vệ, phòng, chống cháy rừng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc nhiệm vụ của các cơ quan cấp tỉnh;

- Chi công tác quy hoạch đất đai theo phân cấp;

- Công tác quản lý đất đai: đo lưới địa chính cấp I, cấp II; đo vẽ chi tiết, thành lập bản đồ địa chính sau khi có bản đồ địa chính cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp; đo đạc, thành lập bản đồ địa chính các khu vực không có bản đồ địa chính cơ sở; thành lập và in bản đồ hành chính (trừ bản đồ hành chính cấp tỉnh); đăng ký đất đai, lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc cấp tỉnh; thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm toàn tỉnh; tổng kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật đất đai toàn tỉnh; chỉnh lý đăng ký biến động đất đai toàn tỉnh; đánh giá phân hạng đất; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai định kỳ toàn tỉnh; quản lý, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai theo quy định;

- Điều tra cơ bản;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường do tỉnh quản lý;

- Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp giáo dục: hệ thống trường Trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú có cấp Trung học phổ thông; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; trường giáo dục cho người tàn tật, khuyết tật; hỗ trợ giáo dục thường xuyên (bổ túc văn hóa); xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi và duy trì kết quả phổ cập giáo dục;

c) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: đào tạo đại học tại chức, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

d) Sự nghiệp y tế: phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác trên địa bàn tỉnh;

đ) Dân số và gia đình: các hoạt động dân số, kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh;

e) Chi đảm bảo xã hội: các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, các hoạt động xã hội và thực hiện các chính sách xã hội khác;

*Trương Văn*

g) Sự nghiệp văn hóa, thông tin: bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa, thông tin khác;

h) Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

i) Sự nghiệp thể dục thể thao: bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;

k) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

l) Các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý;

m) Quốc phòng: huấn luyện, tập huấn cán bộ dân quân tự vệ; tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác; hoạt động của các đơn vị tự vệ luân phiên thoát ly sản xuất làm nghĩa vụ thường trực chiến đấu hoặc sẵn sàng chiến đấu ở những vùng trọng điểm biên giới, hải đảo trong một số trường hợp đặc biệt theo chỉ đạo của Bộ Quốc phòng; xây dựng phương án phòng thủ khu vực; chi công tác diễn tập phòng thủ; vận chuyển vũ khí, khí tài, quân trang, quân dụng cho lực lượng dân quân tự vệ và quân nhân dự bị; tiếp đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về; đào tạo Chỉ huy trưởng quân sự xã, phường, thị trấn;

n) An ninh và trật tự an toàn xã hội: hỗ trợ các chiến dịch phòng ngừa, phòng chống các loại tội phạm; hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy; hỗ trợ sửa chữa nhà tạm giam, tạm giữ; hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

o) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh;

p) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

q) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật; hỗ trợ cho các đơn vị thuộc ngành dọc hay các đơn vị khác khi có sự phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ của tỉnh;

r) Phân chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

s) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

t) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

*Thư mục*





u) Chi hỗ trợ một phần từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn tăng thêm so với năm trước liền kề cho ngân sách thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn để chi đầu tư phát triển.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do tỉnh vay theo quy định.
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.
5. Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố.
6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

#### **Điều 5. Nguồn thu của ngân sách huyện, thị xã, thành phố**

1. Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý;

b) Lệ phí môn bài (kể cả thu nợ thuế môn bài) thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý;

c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền cho thuê của các dự án do tỉnh quyết định cho thuê và thu tiền một lần; tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với việc khai thác yếm sào tỉnh Bình Định). Riêng tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê đối với các dự án, công trình phát sinh trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn được phân chia cho ngân sách thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn hưởng 100% (trừ tiền thuê đất thu một lần của các khu công nghiệp trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn);

d) Tiền đền bù thiệt hại về đất, trừ tiền đền bù thiệt hại về đất đối với quỹ đất công ích do xã, phường, thị trấn quản lý;

đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước do huyện, thị xã, thành phố quản lý;

e) Tiền sử dụng đất:

- Trên địa bàn thành phố Quy Nhơn: Thu được từ các khu đất quy hoạch do tỉnh giao cho thành phố Quy Nhơn đầu tư xây dựng và giao đất theo quy định; tiền sử dụng đất thu từ hộ gia đình, cá nhân khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (trừ tiền sử dụng đất của các dự án, công trình tỉnh đầu tư và quản lý);

- Trên địa bàn của các huyện, thị xã: Tiền sử dụng đất của dự án, công trình do huyện, thị xã đầu tư và quản lý (kể cả các dự án, công trình do huyện, thị xã đầu tư trên địa bàn các xã, phường, thị trấn); tiền sử dụng đất thu từ hộ gia đình, cá nhân khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện, thị xã. Riêng tiền sử dụng đất của dự án, công trình do huyện, thị xã đầu tư trên địa bàn của các

xã thuộc kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, sau khi trừ các khoản chi phí đầu tư liên quan thì được cân đối ưu tiên cấp tiền sử dụng đất của dự án, công trình này cho các xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới đảm bảo theo kế hoạch;

- Ngân sách thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn hưởng 100% tiền sử dụng đất của các dự án, công trình đầu tư trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn (trừ các dự án, công trình thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh đầu tư và hưởng lợi trực tiếp);

g) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách nhà nước;

h) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc huyện, thị xã, thành phố xử lý;

i) Thu hồi vốn của ngân sách huyện, thị xã, thành phố tại các cơ sở kinh tế; thu nhập từ vốn góp của ngân sách huyện, thị xã, thành phố (nếu có);

k) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

l) Lệ phí trước bạ, trừ lệ phí trước bạ nhà, đất;

m) Các khoản phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan trực thuộc huyện, thị xã, thành phố thực hiện;

n) Thu từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý nộp ngân sách theo quy định của pháp luật (kể cả các khoản thuế theo quy định này);

o) Các khoản thu huy động của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố bao gồm: huy động theo quy định của pháp luật; huy động đóng góp tự nguyện để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đối với thành phố Quy Nhơn; đóng góp tự nguyện khác;

p) Các khoản tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan trực thuộc huyện, thị xã, thành phố thực hiện;

q) Thu kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố;

r) Các khoản thu khác của ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo quy định của pháp luật;

s) Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện, thị xã, thành phố từ năm trước chuyển sang;

t) Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo quy định của pháp luật của các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước.





u) Tiền chậm nộp phát sinh từ các khoản thu nêu trên của khoản này hoặc từ người nộp gắn với cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn; và giữa ngân sách huyện, thị xã, thành phố với ngân sách xã, phường (thuộc thị xã), thị trấn:

a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn: Theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 3 Quy định này.

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách huyện, thị xã, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn:

- Lệ phí môn bài (kể cả thu nợ thuế môn bài) thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;
- Thuế nhà, đất (nếu có);
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- Lệ phí trước bạ nhà, đất.

c) Tiền chậm nộp phát sinh từ các khoản thu phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố: ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng bằng tỷ lệ phần trăm ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia.

3. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh.

## **Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách huyện, thị xã, thành phố**

1. Chi đầu tư phát triển:

Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo nguồn vốn ngân sách được tỉnh phân cấp; riêng đối với thành phố Quy Nhơn được phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp theo phân cấp, điện chiếu sáng, giao thông đô thị, công trình phúc lợi khác và chi đầu tư kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn đóng góp tự nguyện của tổ chức và cá nhân.

2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường do cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý:

- Giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do huyện, thị xã, thành phố quản lý;

- Nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư

*Thư Mục*

ng nghiệp do huyện, thị xã, thành phố quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư của các đơn vị trực thuộc huyện, thị xã, thành phố; bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc nhiệm vụ của các cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố;

- Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Chi công tác quy hoạch đất đai theo phân cấp;

- Công tác quản lý đất đai do huyện, thị xã, thành phố quản lý: đăng ký đất đai, lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm; tổng kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật Đất đai; chỉnh lý đăng ký biến động đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất định kỳ; lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã; quản lý, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai theo quy định;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

b) Sự nghiệp giáo dục: hệ thống trường mầm non; trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường phổ thông dân tộc nội trú không có cấp trung học phổ thông; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; hỗ trợ giáo dục thường xuyên (bổ túc văn hóa); xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi và duy trì kết quả phổ cập giáo dục;

c) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: trung tâm Bồi dưỡng chính trị; đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

d) Sự nghiệp y tế: hỗ trợ một phần kinh phí cho các hoạt động phối hợp với các đơn vị thuộc ngành y tế trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố;

đ) Các hoạt động sự nghiệp văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội do huyện, thị xã, thành phố quản lý;

e) Ứng dụng tiên bộ khoa học, kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ do huyện, thị xã, thành phố quản lý;

g) Các sự nghiệp khác do huyện, thị xã, thành phố quản lý;

h) Quốc phòng: công tác giáo dục quốc phòng toàn dân; công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về; đăng ký quân nhân dự bị; huấn luyện nghiệp vụ dân quân tự vệ; chi công tác diễn tập phòng thủ;

i) An ninh và trật tự an toàn xã hội: tuyên truyền, giáo dục phong trào toàn dân bảo vệ an ninh; hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự, an toàn xã hội; hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; hỗ trợ hoạt động an ninh, trật tự ở cơ sở;





k) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện, thị xã, thành phố;

l) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, thị xã, thành phố: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

m) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý theo quy định của pháp luật; hỗ trợ cho các đơn vị thuộc ngành dọc hay các đơn vị khác khi có sự phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ của huyện, thị xã, thành phố;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

### **Điều 7. Nguồn thu của ngân sách xã, phường, thị trấn**

1. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%:

a) Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do xã, phường, thị trấn (trừ các xã, phường thuộc thành phố Quy Nhơn) đầu tư và quản lý;

b) Các khoản phí, lệ phí thu vào ngân sách xã, phường, thị trấn theo quy định;

c) Thu từ các đơn vị sự nghiệp do xã, phường, thị trấn quản lý nộp ngân sách theo quy định của pháp luật (kể cả thuế tài nguyên nếu có);

d) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã, phường, thị trấn quản lý;

đ) Tiền đền bù thiệt hại về đất đối với quỹ đất công ích do xã, phường, thị trấn quản lý;

e) Các khoản tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do xã, phường, thị trấn thực hiện;

g) Các khoản huy động đóng góp cho ngân sách xã, phường, thị trấn của tổ chức, cá nhân, gồm: các khoản huy động đóng góp theo quy định của pháp luật; các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định đưa vào ngân sách xã, phường, thị trấn để quản lý; các khoản đóng góp tự nguyện khác;

h) Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho ngân sách xã, phường, thị trấn của các tổ chức và cá nhân ở ngoài nước;

i) Thu kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn;



k) Thu chuyển nguồn của ngân sách xã, phường, thị trấn từ năm trước chuyển sang;

l) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

m) Tiền chậm nộp phát sinh từ các khoản thu nêu trên của khoản này hoặc từ người nộp gắn với cấp xã, phường, thị trấn quản lý.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 3 Quy định này. Trường hợp phát sinh thu chậm nộp từ các khoản thu này thì ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng bằng tỷ lệ phần trăm ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng từ các khoản thu phân chia.

3. Thu bổ sung từ ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

### **Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, phường, thị trấn**

1. Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư phát triển đối với ngân sách xã, phường, thị trấn bao gồm: Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo phân cấp của tỉnh từ nguồn ngân sách và nguồn huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nếu nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100% và nguồn thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) lớn hơn nhiệm vụ chi thường xuyên thì được sử dụng nguồn thu này để chi đầu tư các công trình trụ sở, nhà trẻ, mẫu giáo và các cơ sở hạ tầng khác do xã, phường, thị trấn quản lý.

2. Chi thường xuyên:

a) Hoạt động của các cơ quan nhà nước xã, phường, thị trấn; người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, làng, khu vực theo quy định của Trung ương và địa phương;

b) Hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã, phường, thị trấn;

c) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam (sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác nếu có);

d) Đóng, hỗ trợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ chuyên trách, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và các đối tượng khác theo chế độ quy định;

đ) Chi công tác an ninh, dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

*Thư*





- Huấn luyện, tập huấn dân quân tự vệ do xã, phường, thị trấn triệu tập; các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ theo quy định của Luật Dân quân tự vệ; đăng ký nghĩa vụ quân sự, tiễn đưa thanh niên đi nghĩa vụ quân sự;

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn;

- Các khoản chi an ninh - quốc phòng khác theo quy định của pháp luật.

e) Công tác đảm bảo xã hội và hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao do xã, phường, thị trấn quản lý;

g) Sự nghiệp giáo dục: hỗ trợ các lớp bổ túc văn hóa, chi nhà trẻ, trường mẫu giáo do xã, phường, thị trấn quản lý theo quy định của pháp luật;

h) Sự nghiệp y tế: hỗ trợ một phần kinh phí cho các hoạt động phối hợp với các đơn vị thuộc ngành y tế trên địa bàn xã, phường, thị trấn;

i) Hoạt động sự nghiệp kinh tế do xã, phường, thị trấn quản lý về giao thông, nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp, công tác quản lý đất đai (bao gồm: thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm; tổng kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật Đất đai; chỉnh lý đăng ký biến động đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất định kỳ; quản lý, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai theo quy định); xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác của xã, phường, thị trấn;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách xã, phường, thị trấn.

### Chương III

#### TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU NGÂN SÁCH

##### Điều 9. Phân loại huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn.

Việc phân chia tỷ lệ phần trăm đối với các xã, phường, thị trấn theo vùng của huyện, thị xã (đồng bằng, miền núi) và thành phố Quy Nhơn.

Các huyện, thị xã đồng bằng gồm: An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn;

Các huyện miền núi gồm: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão.

**Điều 10. Tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn (theo phụ lục số 1, 2 kèm theo).**

1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn:

Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu), thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý; thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia do Chính phủ giao.

b) Việc xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả xã, phường, thị trấn) thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

- Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, thị xã quản lý được phân chia ngân sách huyện, thị xã hưởng theo tỷ lệ 100%. Riêng đối với thành phố Quy Nhơn được phân chia ngân sách thành phố hưởng theo tỷ lệ 25%.

- Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý được phân chia ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo tỷ lệ 100%.

c) Căn cứ theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (trừ thuế thu nhập cá nhân), UBND huyện, thị xã, thành phố phân chia lại nguồn thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng theo tỷ lệ phần trăm cho từng nhóm xã, phường, thị trấn, cụ thể như sau:

- Các phường thuộc thành phố Quy Nhơn; các thị trấn thuộc huyện đồng bằng (trừ thị trấn Cát Tiến huyện Phù Cát); phường Bình Định, Đập Đá thuộc thị xã An Nhơn; phường Bồng Sơn, Tam Quan thuộc thị xã Hoài Nhơn: 5%;

- Các xã thuộc thành phố Quy Nhơn; các xã thuộc các huyện, thị xã đồng bằng; thị trấn Cát Tiến thuộc huyện Phù Cát; phường Nhơn Thành, Nhơn Hưng, Nhơn Hòa thuộc thị xã An Nhơn; phường Hoài Đức, Hoài Hảo, Hoài Hương, Hoài Tân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam thuộc thị xã Hoài Nhơn: 10%;

- Các xã, thị trấn thuộc các huyện miền núi: 20%.

- Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nêu trên được giữ nguyên ổn định cho giai đoạn 2022 – 2025, kể cả khi thay đổi tên gọi đơn vị hành chính.

**Điều 11. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách huyện, thị xã, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn:** (phụ lục số 2 kèm theo)







1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách huyện, thị xã, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn bao gồm:

Lệ phí môn bài (kể cả thu nợ thuế môn bài) thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế nhà, đất (nếu có); thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí trước bạ nhà, đất.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu quy định tại Khoản 1 điều này như sau:

a) Phân chia cho xã, phường, thị trấn:

- Các phường thuộc thành phố Quy Nhơn: hưởng 5% (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);

- Các xã thuộc thành phố Quy Nhơn; các xã, phường, thị trấn của các huyện, thị xã còn lại: 100%.

b) Phân chia cho huyện, thị xã, thành phố:

Ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng tỷ lệ phần trăm phân chia còn lại giữa 100% với tỷ lệ phần trăm phân chia cho các xã, phường, thị trấn theo quy định trên.

#### Chương IV

#### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 12.** Thời gian ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến hết năm 2025.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định thực hiện điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất./.

## Phụ lục số 1

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII)

Đơn vị tính: phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

**Ghi chú:** Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.





## Phụ lục số 2

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII)

Đơn vị tính: phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
<b>I</b>	<b>Quy Nhơn</b>						
1	Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	
2	Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	
3	Đổng Đa	5	5	5	5	5	
4	Thị Nại	5	5	5	5	5	
5	Quang Trung	5	5	5	5	5	
6	Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	
7	Ngô Mây	5	5	5	5	5	
8	Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	
9	Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	
10	Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	
11	Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	
12	Trần Phú	5	5	5	5	5	
13	Lê Lợi	5	5	5	5	5	
14	Hải Cảng	5	5	5	5	5	
15	Nhon Bình	5	5	5	5	5	
16	Nhon Phú	5	5	5	5	5	
17	Nhon Lý	10	10	100	100	100	100
18	Nhon Hải	10	10	100	100	100	100
19	Nhon Hội	10	10	100	100	100	100
20	Nhon Châu	10	10	100	100	100	100
21	Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100
<b>II</b>	<b>An Nhơn</b>						
1	Bình Định	5	5	100	100	100	100

*[Handwritten signature]*

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
2	Đập Đá	5	5	100	100	100	100
3	Nhon Thành	10	10	100	100	100	100
4	Nhon Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Nhon Hạnh	10	10	100	100	100	100
6	Nhon Phong	10	10	100	100	100	100
7	Nhon Hậu	10	10	100	100	100	100
8	Nhon An	10	10	100	100	100	100
9	Nhon Hưng	10	10	100	100	100	100
10	Nhon Phúc	10	10	100	100	100	100
11	Nhon Khánh	10	10	100	100	100	100
12	Nhon Lộc	10	10	100	100	100	100
13	Nhon Hòa	10	10	100	100	100	100
14	Nhon Thọ	10	10	100	100	100	100
15	Nhon Tân	10	10	100	100	100	100
<b>III</b>	<b><u>Tuy Phước</u></b>						
1	Tuy Phước	5	5	100	100	100	100
2	Diêu Trì	5	5	100	100	100	100
3	Phước Thắng	10	10	100	100	100	100
4	Phước Hưng	10	10	100	100	100	100
5	Phước Hòa	10	10	100	100	100	100
6	Phước Quang	10	10	100	100	100	100
7	Phước Sơn	10	10	100	100	100	100
8	Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100
9	Phước Lộc	10	10	100	100	100	100
10	Phước Thuận	10	10	100	100	100	100
11	Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100
12	Phước An	10	10	100	100	100	100
13	Phước Thành	10	10	100	100	100	100
<b>IV</b>	<b><u>Tây Sơn</u></b>						
1	Phú Phong	5	5	100	100	100	100
2	Bình Tân	10	10	100	100	100	100

75 10/2/16





Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
3	Tây Thuận	10	10	100	100	100	100
4	Bình Thuận	10	10	100	100	100	100
5	Tây Giang	10	10	100	100	100	100
6	Bình Thành	10	10	100	100	100	100
7	Tây An	10	10	100	100	100	100
8	Bình Hòa	10	10	100	100	100	100
9	Bình Tường	10	10	100	100	100	100
10	Tây Vinh	10	10	100	100	100	100
11	Tây Bình	10	10	100	100	100	100
12	Vĩnh An	10	10	100	100	100	100
13	Tây Xuân	10	10	100	100	100	100
14	Tây Phú	10	10	100	100	100	100
15	Bình Nghi	10	10	100	100	100	100
<b>V</b>	<b>Phù Cát</b>						
1	Ngô Mây	5	5	100	100	100	100
2	Cát Sơn	10	10	100	100	100	100
3	Cát Minh	10	10	100	100	100	100
4	Cát Tài	10	10	100	100	100	100
5	Cát Khánh	10	10	100	100	100	100
6	Cát Lâm	10	10	100	100	100	100
7	Cát Hanh	10	10	100	100	100	100
8	Cát Thành	10	10	100	100	100	100
9	Cát Hải	10	10	100	100	100	100
10	Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100
11	Cát Trinh	10	10	100	100	100	100
12	Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100
13	Cát Hưng	10	10	100	100	100	100
14	Cát Tường	10	10	100	100	100	100
15	Cát Tân	10	10	100	100	100	100
16	Cát Tiến	10	10	100	100	100	100
17	Cát Thăng	10	10	100	100	100	100

*Handwritten signature or initials in the bottom right corner.*

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
18	Cát Chánh	10	10	100	100	100	100
<b>VI</b>	<b><u>Phù Mỹ</u></b>						
1	Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	Bình Dương	5	5	100	100	100	100
3	Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100
4	Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100
5	Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100
6	Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100
7	Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100
8	Mỹ An	10	10	100	100	100	100
9	Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100
10	Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100
11	Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100
12	Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100
13	Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100
14	Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100
15	Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100
16	Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100
17	Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100
18	Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100
19	Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100
<b>VII</b>	<b><u>Hoài Ân</u></b>						
1	Tăng Bạt Hồ	5	5	100	100	100	100
2	Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100
3	Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100
4	Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Ân Sơn	10	10	100	100	100	100
6	Dak Mang	10	10	100	100	100	100
7	Ân Tín	10	10	100	100	100	100
8	Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100
9	Ân Phong	10	10	100	100	100	100

TH  
WCH





Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
10	Ân Đức	10	10	100	100	100	100
11	Ân Hữu	10	10	100	100	100	100
12	Bok Tới	10	10	100	100	100	100
13	Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100
14	Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100
15	Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100
<b>VIII Hoài Nhơn</b>							
1	Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100
2	Tam Quan	5	5	100	100	100	100
3	Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100
4	Hoài Châu	10	10	100	100	100	100
5	Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100
6	Hoài Phú	10	10	100	100	100	100
7	Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100
8	Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100
9	Hoài Hào	10	10	100	100	100	100
10	Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100
11	Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100
12	Hoài Hương	10	10	100	100	100	100
13	Hoài Tân	10	10	100	100	100	100
14	Hoài Hải	10	10	100	100	100	100
15	Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100
16	Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100
17	Hoài Đức	10	10	100	100	100	100
<b>IX Vân Canh</b>							
1	Vân Canh	20	20	100	100	100	100
2	Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100
3	Canh Liên	20	20	100	100	100	100
4	Canh Vinh	20	20	100	100	100	100
5	Canh Hiến	20	20	100	100	100	100
6	Canh Thuận	20	20	100	100	100	100

*Handwritten signature and initials.*

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
7	Canh Hòa	20	20	100	100	100	100
<b>X</b>	<b><u>Vĩnh Thạnh</u></b>						
1	Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100
2	Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100
3	Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100
4	Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100
5	Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100
6	Vĩnh Hào	20	20	100	100	100	100
7	Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100
8	Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100
9	Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100
<b>XI</b>	<b><u>An Lão</u></b>						
1	An Lão	20	20	100	100	100	100
2	An Hưng	20	20	100	100	100	100
3	An Trung	20	20	100	100	100	100
4	An Dũng	20	20	100	100	100	100
5	An Vinh	20	20	100	100	100	100
6	An Toàn	20	20	100	100	100	100
7	An Tân	20	20	100	100	100	100
8	An Hòa	20	20	100	100	100	100
9	An Quang	20	20	100	100	100	100
10	An Nghĩa	20	20	100	100	100	100

